

Công cụ đánh giá lời nói cho trẻ em nói tiếng Việt: Tổng quan nghiên cứu

Phạm Thị Bền^{*1}, Trần Thị Thiệp²,
Bùi Thị Anh Phương³, Trần Tuyết Anh⁴,
Phạm Thị Hằng⁵, Phạm Thị Vân⁶

* Tác giả liên hệ

¹ Email: ben.phamthi@hnue.edu.vn

² Email: ttthiep@hnue.edu.vn

³ Email: buianhphuongdhsp@gmail.com

⁴ Email: ttanh13@yahoo.com

Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội
136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

⁵ Email: hangpt@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

⁶ Email: phamthivan126@gmail.com

VietSpeech EDU

26 ngõ 16 Phan Văn Trường, Cầu Giấy,

Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Đánh giá tình trạng âm lời nói của trẻ em là một nội dung quan trọng trong quá trình giáo dục trị liệu cho trẻ rối loạn âm lời nói. Đánh giá âm lời nói có thể được thực hiện bằng nhiều phương pháp và công cụ khác nhau, bao gồm cả trắc nghiệm chuẩn hoá. Công cụ sử dụng trong đánh giá âm lời nói cho trẻ em nói tiếng Việt đã được thiết kế và sử dụng từ lâu ở nhiều môi trường chuyên môn khác nhau. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng quan và phân tích nội dung từ 17 bộ công cụ đã được sưu tầm được từ các nguồn khác nhau để mô tả các công cụ đã có được sử dụng trong đánh giá âm lời nói của trẻ em nói tiếng Việt. Kết quả phân tích cho thấy, các công cụ đã có đều chưa đáp ứng các tiêu chí của một trắc nghiệm chuẩn hoá trong đánh giá âm lời nói tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu từ bài báo tổng quan mô tả này để xuất những định hướng trong việc xây dựng và định chuẩn công cụ đánh giá âm lời nói chuẩn hoá chính thức cho trẻ em nói tiếng Việt.

TỪ KHÓA: Công cụ, đánh giá, rối loạn âm lời nói, tiếng Việt.

→ Nhận bài 17/11/2023 → Nhận bài đã chỉnh sửa 28/11/2023 → Duyệt đăng 08/12/2023.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12320407>

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về công cụ đánh giá lời nói đã được thực hiện từ lâu ở nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới. Trước hết, phải kể đến các công cụ đánh giá lời nói được sử dụng trong các công trình nghiên cứu về sự phát triển lời nói bình thường của trẻ em. Theo tác giả McLeod [1], hiện nay có khoảng 250 nghiên cứu trên thế giới về sự phát triển lời nói của trẻ em. Những nghiên cứu này đều đề cập đến các công cụ sử dụng để thu mẫu lời nói của trẻ tham gia nghiên cứu. Khi mô tả về các công cụ sử dụng trong các nghiên cứu nêu trên, các tác giả đề cập đến các yếu tố: loại công cụ (chuẩn hoá hay tự xây dựng), kỹ thuật lấy mẫu đi kèm (từ đơn, lời nói chuỗi, hay nhắc lại câu), số lượng từ thử và cách lựa chọn từ, cách thức tiến hành lấy mẫu, tiêu chuẩn của người thực hiện, hỗ trợ kỹ thuật bằng ghi âm mẫu lời nói và độ tin cậy khi chấm điểm. Bằng việc mô tả các yếu tố này, các nghiên cứu đều muốn chứng minh rằng các công cụ mà họ sử dụng trong nghiên cứu là đảm bảo những tiêu chuẩn về độ tin cậy khi lấy mẫu lời nói của trẻ em. Nghiên cứu tổng quan về các công cụ đánh giá lời nói trẻ em không nói tiếng Anh, tác giả McLeod [1] đã sưu tập từ nhiều nguồn khác nhau. McLeod [1] đã liệt kê danh sách các công cụ đánh giá lời nói ở các ngôn ngữ không phải là tiếng Anh trên thế giới, bao gồm 98 công cụ đánh giá lời nói. Thông tin

về danh sách này được chia sẻ tại trang mạng: <https://www.csu.edu.au/research/multilingual-speech/speech-assessments>. Trong danh mục 98 công cụ đánh giá lời nói trên thế giới không phải là tiếng Anh, có 62/98 là các công cụ được xuất bản, phát hành như một sản phẩm thương mại; tuy nhiên, không phải công cụ nào cũng tiếp cận được. Trong danh sách 98 công cụ này, có 3 công cụ dành cho tiếng Việt, có nguồn gốc từ chương sách hoặc bài báo.

McLeod và Verdon [2], trong một nghiên cứu tổng quan đã phân tích nhận xét về 30 bộ công cụ đánh giá lời nói dành cho trẻ em không nói tiếng Anh. Bài báo đã dựa vào các tiêu chuẩn tâm trắc của công cụ đánh giá để phân tích về các công cụ này. Trong bài báo này, chưa có thông tin về công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt. Tuy nhiên, những công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt đã tồn tại trong thực tế nhưng có thể chưa được biết tới hoặc chưa được xem xét dưới các tiêu chí xây dựng công cụ. Chính vì thế, nhằm cung cấp thêm những thông tin về các công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt đã có nhưng khó tiếp cận cũng như đưa ra những định hướng về việc xây dựng và chuẩn hoá một bộ công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt theo định hướng chung với các công cụ đánh giá lời nói ở các ngôn ngữ khác trên thế giới, bài báo này được tiến hành nghiên cứu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài báo nghiên cứu tổng quan về các công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt, nhiều cách thức sưu tầm tài liệu đã được sử dụng. Trước hết, chúng tôi thực hiện tìm kiếm các tài liệu từ trên các cơ sở dữ liệu số. Bằng cách tìm kiếm này, chúng tôi sử dụng các từ khoá để tìm kiếm, gồm: “assessment”, “phonological”, “sound”, “speech”, “tool”, “Vietnamese”, “công cụ”, “đánh giá”, “lời nói”, “phát âm”, “tiếng Việt”. Bằng cách này, chúng tôi tìm thấy 6 bài báo công bố bằng tiếng Anh và 3 bài báo bằng tiếng Việt có đề cập đến công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt. 6 bài công bố bằng tiếng Anh gồm của các tác giả: Hwa - Froelich và cộng sự [3], Tang và Barlow [4], Phạm và McLeod [5], Le và cộng sự [6], McLeod et al [7]; McLeod et al. (2023) [8]. Ba bài báo tiếng Việt gồm của tác giả: Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê [9], Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê [10] và Ngô Phương Trà [11]... Nguồn thứ hai chúng tôi sử dụng để thu thập các tài liệu có

liên quan đến đánh giá lời nói tiếng Việt là tự sưu tầm và thu thập cá nhân khi làm việc, tiếp xúc với nhiều nhà chuyên môn, tham dự các hội thảo và tham gia học tập những khoá học chuyên môn chuyên sâu khác nhau. Đây là nguồn giúp chúng tôi thu thập được nhiều thông tin nhất. Bằng cách này, chúng tôi đã thu thập được 11 tài liệu khác nhau về các công cụ đánh giá lời nói đã được sử dụng với trẻ em nói tiếng Việt trong thực tiễn hành nghề ở các đơn vị khác nhau.

Như vậy, tổng cộng chúng tôi sưu tầm được 20 tài liệu, trong đó có tất cả 17 công cụ khác nhau được đề cập và mô tả. Tất cả 17 bộ công cụ đã thu thập đều được dùng để phân tích nội dung. Tiêu chuẩn lựa chọn những tài liệu của chúng tôi là những công cụ đã từng được dùng để đánh giá khả năng phát âm của trẻ em nói tiếng Việt, không phân biệt vùng phương ngữ nào và cũng không phân biệt hình thức công bố của công cụ. Các thông tin cơ bản về các công cụ này được tổng kết trong Bảng 1 dưới đây (xem Bảng 1).

Bảng 1: Danh sách các công cụ sử dụng để đánh giá lời nói trẻ em nói tiếng Việt

STT	Tên tác giả (năm)	Tên công cụ	Số từ/ âm tiết	Ghi chú điểm	Kết quả
Các tác giả là người Việt (xếp theo thứ tự tên của tác giả)					
1	Bệnh viện Nhi đồng 1 (2013) [17]	Bộ đánh giá phát âm từ đơn bằng hình ảnh	48/48	Ghi phiên âm	- Phần trăm vị đúng - Quy trình xử lí âm vị
2	Phạm Thị Bên (2013) [18]	Công cụ lấy mẫu âm lời nói Việt	50/55 (45 từ đơn tiết, 5 từ 2 âm tiết)	Ghi phiên âm	- Phần trăm âm vị đúng - Quy trình xử lí âm vị
3	Phạm, Thị Bên, Lê Thị Thanh Xuân & Sharynne McLeod (2016) [19]	Bộ công cụ đánh giá lời nói Việt (Vietnamese Speech Assessment, VSA)	77/79 (75 từ đơn âm tiết, 2 từ 2 âm tiết)	Ghi phiên âm	- Phần trăm âm vị đúng - Quy trình xử lí âm vị
4	Nguyễn Thị Ly Kha (2011) [20]	Bộ từ thử đánh giá phát âm	284/284	Đúng-sai	- Phần trăm âm vị đúng
5	Nguyễn Thị Ly Kha & Phạm Hải Lê (2014)	Bộ từ thử đánh giá phát âm	50/50	Đúng-sai	- Phần trăm âm vị lỗi - Dạng lỗi
6	Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê (2021)	Bảng từ dùng lượng giá cho trẻ mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh	56/56	Đúng-sai	- Phần trăm âm vị đúng
7	Vũ Thị Bích Hạnh & Đặng Thái Thu Hương (2004)	Bảng từ thử (một số âm trong tiếng miền Bắc)	29/32 (26 từ đơn tiết, 3 từ 2 âm tiết)	Đúng-sai	-
8	Ngô Thị Phương Trà (2019)	Công cụ kiểm tra khả năng phát âm	14/30 (13 từ 2 âm tiết, 1 từ 4 âm tiết)	Đúng-sai	-
9	Pham, G. T. (2009) [16]	Vietnamese one-word articulation screener (Bộ sàng lọc phát âm 1 từ tiếng Việt)	20/25 (15 từ đơn âm tiết, 5 từ ghép 2 âm tiết)	Ghi phiên âm	- Phần trăm âm vị đúng - Quy trình xử lí âm vị
10	Tang, G., & Barlow, J. (2006) [4]	Southern dialect Vietnamese phonological probe (Công cụ ngữ âm tiếng Việt miền Nam)	84/113 (55 từ đơn âm, 29 từ phức và cụm từ)	Ghi phiên âm	- Phần trăm âm vị đúng - Quy trình xử lí âm vị
12	Trung tâm Âm ngữ trị liệu, ĐHY Dược Huế [20]	Vietnamese Articulation Test (Trắc nghiệm đánh giá phát âm tiếng Việt)	56/56	Ghi phiên âm	- Phần trăm âm vị đúng - Quy trình xử lí âm vị

STT	Tên tác giả (năm)	Tên công cụ	Số từ/ âm tiết	Ghi chấm điểm	Kết quả
Các tác giả là người nước ngoài (Xếp theo thứ tự họ của tác giả)					
13	Cameron, N. & Watt, C. (2006) [12]	Vietnamese articulation test (VAT: Version I-II-III-IV) (Trắc nghiệm phát âm tiếng Việt-phiên bản: I-II-III-IV).	92/105 (79 từ đơn âm, 13 từ 2 âm tiết)	-	-
14	Cheng, L. L. (1991) [13]	Articulation Test: Vietnamese (Trắc nghiệm phát âm: Tiếng Việt).	34/34	-	-
15	Ducote, C. (1993) [14]	Operation Smile Vietnamese articulation screening test (Trắc nghiệm sàng lọc phát âm tiếng Việt Phẫu thuật nụ cười).	29/31 (27 từ đơn âm tiết, 2 từ 2 âm tiết)	-	-
16	Hwa-Froelich, D., Hodson, B. W., & Edwards, H. T. (2002) [3]	-Vietnamese consonant word list (Bảng từ thử phụ âm tiếng Việt) -Vietnamese vowel word list (Bảng từ thử nguyên âm tiếng Việt).	36/37 (35 từ đơn âm tiết, 1 từ 2 âm tiết)	-	- Phần trăm âm vị đúng
17	West, M. (2000)	Vietnamese articulation test (Trắc nghiệm phát âm tiếng Việt).	50/50	-	-

2.2. Kết quả nghiên cứu tổng quan

2.2.1. Tác giả của các bộ công cụ

Trong số 17 bộ công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt, có 5 bộ là do các tác giả nước ngoài là những người không nói tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ nhưng là nhà chuyên môn sang hỗ trợ Việt Nam hoặc là nhà nghiên cứu ở nước ngoài quan tâm đến ngôn ngữ tiếng Việt. Đó là: Cameron & Watt (2006) [12], Cheng (1991) [13], Ducote (1993) [14], Hwa-Froelich, Hodson, & Edwards (2002) [3] và West [15]. Một tác giả là người gốc Việt sinh sống tại Hoa Kỳ và thiết kế công cụ đánh giá phát âm để sử dụng cho trẻ em gốc Việt ở Hoa Kỳ cũng như để thực hiện nghiên cứu về trẻ có rối loạn âm lời nói thực hiện ở miền nam Việt Nam, gồm: Phạm [16] và Tang & Barlow [4]). Một tác giả nước ngoài hợp tác với hai tác giả người Việt để cùng thiết kế công cụ. 12/17 bộ công cụ là do các tác giả là người Việt Nam thiết kế, trong đó bao gồm: 3 công cụ sử dụng ở phương ngữ Bắc Bộ, 7 công cụ ở phương ngữ Nam Bộ và 2 công cụ sử dụng ở phương ngữ Trung Bộ. Các tác giả của công cụ đều là các chuyên viên ngôn ngữ trị liệu hoặc giáo dục đặc biệt hoặc nhà giáo dục hoặc nhà ngôn ngữ học chuyên sâu về lời nói, ngôn ngữ và giao tiếp trẻ em.

Hai công cụ được thiết kế bởi các tác giả là người nói phương ngữ Bắc Bộ là tác giả Phạm Thị Bền (2013), Vũ Thị Bích Hạnh và Đặng Thái Thu Hương (2004). Đối với phương ngữ Nam, có 5 công cụ được thiết kế bởi các tác giả đang sinh sống và sử dụng công cụ ở vùng phương ngữ Nam, đó là Bệnh viện Nhi đồng 1 (2013), Nguyễn Thị Ly Kha (2011), Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê (2014), Nguyễn Thị Ly Kha và

Phạm Hải Lê (2021), Lê Thị Thanh Xuân (2013). Hai công cụ có tác giả là người nói phương ngữ Nam sinh sống ở nước ngoài. Có 2 bộ công cụ được thiết kế bởi các tác giả là người đang sinh sống và sử dụng công cụ ở vùng nói phương ngữ trung bộ, đó là Ngô Thị Phương Trà (2019) và Trung tâm ngôn ngữ trị liệu, Đại học Y Dược Huế [20]. Một bộ công cụ được thiết kế bởi một nhóm tác giả, bao gồm một tác giả nói phương ngữ Bắc Bộ, một tác giả nói phương ngữ Nam Bộ và có am hiểu về phương ngữ Trung Bộ và bộ công cụ thiết kế hướng đến việc sử dụng chung cho cả ba vùng phương ngữ (Phạm Thị Bền và cộng sự, 2016).

2.2.2. Tên gọi của các bộ công cụ

Các nguồn tài liệu thu thập được cho thấy những tên gọi khác nhau được sử dụng để mô tả về việc thu thập thông tin lời nói của trẻ. Trong danh sách các công cụ nói trên, có những công cụ có tên là “Trắc nghiệm” (test). Trắc nghiệm được hiểu là: “Một kiểu đo lường có sử dụng những thủ pháp/kỹ thuật cụ thể, có tính hệ thống nhằm thu thập thông tin và chuyển những thông tin này thành các con số hoặc điểm để lượng hoá cái cần đo. Trắc nghiệm có sự khác biệt với các kỹ thuật đánh giá khác như quan sát, phỏng vấn chủ yếu là ở mức độ kiểm soát được dùng trong suốt quá trình thu thập thông tin” (Nguyễn Công Khanh, 2016) [21].

Thuật ngữ “Trắc nghiệm” (test) được sử dụng trong các công cụ do các nhà chuyên môn nước ngoài thiết kế và sử dụng như: Vietnamese Articulation Test (VAT: Version I-II-III-IV) (Trắc nghiệm phát âm tiếng Việt-phiên bản: I-II-III-IV) của Cameron & Watt (2006);

Articulation Test: Vietnamese (Trắc nghiệm phát âm: Tiếng Việt) của Cheng (1991); Operation Smile Vietnamese articulation Screening Test (Trắc nghiệm sàng lọc phát âm tiếng Việt Phẫu thuật nụ cười) của Ducote (1993); và Vietnamese Articulation Test (Trắc nghiệm phát âm tiếng Việt) của West (2000) và Trung tâm ngôn ngữ trị liệu Trường Đại học Y Dược Huế.

Các tên gọi khác cũng được sử dụng như “Bảng từ thử” (word list). Bảng từ thử được sử dụng trong Vietnamese consonant word list (Bảng từ thử phụ âm tiếng Việt) và Vietnamese vowel word list (Bảng từ thử nguyên âm tiếng Việt) của Hwa-Froelich và cộng sự (2002). Bộ từ thử đánh giá phát âm của Nguyễn Thị Ly Kha (2011) và Nguyễn Thị Ly Kha & Phạm Hải Lê (2014). “Bảng từ thử” được tác giả Vũ Bích Hạnh và Đặng Thái Thu Hương (2004) sử dụng để chỉ việc đánh giá phát âm của trẻ em và người lớn.

Ngoài ra, có những tên gọi khác để chỉ công cụ sử dụng khi đánh giá lời nói, đánh giá phát âm của trẻ. Đó là “Bộ đánh giá phát âm từ đơn bằng hình ảnh” của Bệnh viện Nhi đồng 1 Thành phố Hồ Chí Minh (2013), “Bộ mẫu đánh giá phát âm” của chuyên viên âm ngữ trị liệu Lê Thị Thanh Xuân tại Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh, “Bộ sàng lọc phát âm từ đơn tiếng Việt” của Phạm Thụy Giang (2009), “Công cụ ngữ âm tiếng Việt miền Nam) của Tang & Barlow (2006), hay “Công cụ lấy mẫu âm lời nói tiếng Việt” của Phạm Thị Bền (2013). Việc sử dụng khác nhau giữa “trắc nghiệm”, “bảng từ thử”, “bộ mẫu” hay “công cụ” đều cho thấy các mức độ về việc xây dựng công cụ cũng như việc sử dụng công cụ đó trong đánh giá chính thức hay không chính thức.

Một vấn đề khác nữa cũng liên quan đến tên gọi là việc sử dụng từ hàm chỉ nội dung của công cụ nhằm tới cái mà nó muốn đo, muốn thu thập thông tin. “Phát âm” là từ được sử dụng trong hầu hết các công cụ có tên bằng tiếng Việt. Ví dụ, bộ công cụ của Bệnh viện Nhi đồng 1 (2013) hay Nguyễn Thị Ly Kha & Phạm Hải Lê (2014). Đây cũng là từ được sử dụng cho các công cụ được viết bằng tên tiếng Anh (articulation). Có bộ công cụ sử dụng từ “âm vị” (phonological) (Tang & Barlow, 2006) hay “phụ âm/nguyên âm” (consonants/vowels) (Hwa-Froelich và cộng sự, 2012) hay “âm lời nói” (Phạm Thị Bền, 2013). Dù khác nhau về tên gọi nhưng đều nhắm tới việc kiểm tra tình trạng phát âm các âm vị của tiếng Việt ở đơn vị âm tiết.

2.2.3. Danh sách từ thử trong các công cụ

Đặc điểm nổi bật của các công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt là tất cả các công cụ này đều xây dựng các bảng từ thử.

Trước hết, bảng danh sách từ thử có số lượng khác nhau. Số lượng từ thử ít nhất là 14 từ trong Công cụ

kiểm tra phát âm của Ngô Thị Phương Trà (2019). Công cụ đánh giá có số lượng nhiều các từ thử nhất là bộ công cụ của tác giả Nguyễn Thị Ly Kha (2011) với 284 từ thử được lựa chọn để sử dụng đánh giá lời nói cho trẻ mẫu giáo từ 2 tuổi 6 tháng tới 6 tuổi 3 tháng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hầu hết các bộ công cụ có số lượng từ thử là trên dưới 50 từ (Bệnh viện Nhi đồng 1, 2013; Phạm Thị Bền, 2013; Nguyễn Thị Ly Kha & Phạm Hải Lê, 2014; Lê Thị Thanh Xuân, 2013).

Thứ hai, là về dạng cấu tạo từ được lựa chọn trong bảng từ thử. Hầu hết các bộ công cụ đều lựa chọn từ thử là từ đơn đơn âm tiết (có nghĩa là từ đơn có một âm tiết). Do vậy, số lượng từ thử trùng với số lượng âm tiết trong danh sách từ thử như bộ của Bệnh viện Nhi đồng 1, (2013); Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê (2014); Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê (2021); Lê Thị Thanh Xuân (2013). Tuy nhiên, cũng có những bộ công cụ lựa chọn danh sách từ thử bao gồm cả từ đơn đơn âm tiết và từ ghép hai hoặc nhiều hơn hai âm tiết trở lên và cả cụm từ. Trong bộ công cụ của Phạm Thị Bền (2013), có 50 từ thử, trong đó 45 từ là từ đơn âm tiết, 5 từ là từ ghép 2 âm tiết nên tổng cộng là 50 từ có tổng 55 âm tiết. Bảng từ thử của Vũ Thị Bích Hạnh và Đặng Thái Thu Hương (2004) gồm 29 từ, trong đó 26 từ đơn âm tiết và 3 từ ghép 2 âm tiết, tổng cộng là 32 âm tiết. Công cụ kiểm tra phát âm của Ngô Thị Phương Trà (2019) gồm 14 từ, trong đó gồm 13 từ ghép hai âm tiết và một từ ghép có bốn âm tiết nên tổng cộng có 30 âm tiết. Bộ sàng lọc phát âm một từ tiếng Việt của Phạm Thụy Giang (2009) có 20 từ thử, trong đó có 15 từ đơn đơn âm tiết và 5 từ ghép 2 âm tiết nên tổng cộng là 25 âm tiết. Công cụ Ngữ âm tiếng Việt miền Nam của Tang & Barlow (2006) gồm 84 từ, trong đó 55 từ đơn đơn âm tiết, 29 từ ghép và cụm từ với tổng cộng là 116 âm tiết. Trắc nghiệm sàng lọc ngữ âm của Ducote (1993) có 29 từ, trong đó 27 từ đơn đơn âm tiết và 2 từ ghép hai âm tiết, với tổng số âm tiết là 31. Bảng từ thử của Hwa-Froelich và cộng sự (2002) gồm 36 từ, trong đó có 35 từ đơn đơn âm tiết và 1 từ ghép 2 âm tiết với tổng số âm tiết là 37. Sở dĩ cần tính tổng số âm tiết trong bảng từ thử là bởi âm tiết là đơn vị để đo lường khả năng phát âm của trẻ (toàn bộ âm tiết và từng thành phần của âm tiết gồm phụ âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu).

Thứ ba, về thứ tự sắp xếp các từ trong bảng từ thử. Thứ tự này cũng có sự khác nhau trong danh sách từ thử của các bộ công cụ. Bộ công cụ xếp theo thứ tự âm vị của phụ âm đầu trong bảng Phiên âm âm vị quốc tế (International Phonetics Alphabet, IPA) là bộ công cụ của Lê Thị Thanh Xuân (2013) và Phạm Thị Bền (2013). Có những bộ công cụ lại xếp theo trình tự trong bảng chữ cái như: Bộ công cụ đánh giá phát âm từ đơn bằng hình ảnh (Bệnh viện Nhi đồng 1, 2013). Bảng từ

thử của Vũ Thị Bích Hạnh và Đặng Thái Thu Hương xếp theo phụ âm đầu và phụ âm cuối. Tuy nhiên, thứ tự các từ ở từng nhóm này không được đề cập là xếp theo trật tự nào. Bảng từ thử do Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê (2021) đề xuất sắp xếp theo vị trí cấu âm của các âm vị phụ âm đầu và các vị trí cấu âm là đi từ ngoài vào trong, bắt đầu là âm hai môi (bếp, bánh, mía, mũi) đến âm môi răng (phim, phoi, vịt, voi), âm đầu lưỡi (tiền, tay, thịt, thuốc, thùng, đỉnh, đầu, nệm, nơ, xe, xúc, dép, dây, giẻ, giặt, lịch, lưng, loa), âm quặt lưỡi (tre, trổng, sen, sách, sao, rết, rùa), âm mặt lưỡi (chim, chữ, nhím, nhện, nhà), âm gốc lưỡi (kem, cười, quét, quần, nghe, ngựa, ngồi, khênh, khóc, ghé, gác) và âm họng (ếch, ốc, ong, huệ, hộp). Các bộ công cụ còn lại hầu như không có thông tin về việc sắp xếp trật tự các từ thử trong danh sách bảng từ thử.

Thứ tư, về việc lựa chọn các từ xét theo từ loại trong danh sách bảng từ thử của các công cụ. Trong số các công cụ đã thu thập, chúng tôi đã tiếp cận được danh sách các từ thử của một số bộ công cụ, còn một số không tiếp cận được toàn bộ danh sách bảng từ thử, do vậy, chúng tôi chỉ phân tích ở một số ví dụ. Chẳng hạn, trong bộ từ thử của Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê (2021) đề xuất, bảng danh sách từ thử là 56, trong đó, danh từ là: 48, động từ là: 7 (phoi, xúc, giặt, cười, quét, nghe, ngồi) và tính từ là: 1 (khênh). Trong danh sách 92 từ thử của Cameron và Watt (2006), 80/92 danh từ, 8/92 động từ và 4/92 tính từ chỉ màu sắc. Tương tự, bộ công cụ của Phạm Thị Bền (2013), danh sách từ thử có 47 danh từ và 3 động từ (boi, nhìn, ngủ). Bảng từ thử của Vũ Thị Bích Hạnh và Đặng Thái Thu Hương (2004), tất cả 29 từ đều là danh từ, tương tự như bảng từ thử của Ngô Thị Phương Trà gồm 14 danh từ. Danh sách từ thử trong Công cụ ngữ âm tiếng Việt miền Nam của Tang & Barlow (2006) ngoài danh từ (60/84 từ) và động từ (9/84 từ), tính từ (6/84 từ), còn có 9 cụm từ, gồm: phoi đồ, coi phim, sửa xe, gỡ cửa, ngậm xương, tặng quà, quăng rác, coi ti vi, khám bác sĩ. Như vậy, danh sách các từ thử ở các bảng từ thử gồm có các từ loại nhưng danh từ là từ loại chiếm ưu thế.

2.2.4. Cấu trúc và hình thức của các công cụ đánh giá lời nói

Về cấu trúc và hình thức của công cụ đánh giá lời nói Việt, tất cả 17 công cụ này đều có danh mục các từ thử và các tranh đi kèm để minh họa cho từ thử đó. Riêng bộ công cụ của Phạm Thị Bền et al (2016) sử dụng tranh do họa sĩ vẽ theo đặt hàng của nhóm tác giả, đảm bảo quy chuẩn về kích cỡ, độ sáng, độ tương phản và đảm bảo bản quyền vì tự vẽ, không bị trùng lặp với ở đâu. Đối với các bộ công cụ còn lại, Các tranh minh họa đều là các ảnh chụp hoặc ảnh vẽ được thu thập từ nhiều nguồn tranh và chủ yếu là trên mạng xã hội. Các tranh minh họa đều không có những quy ước về kích cỡ, độ

sáng, độ tương phản, hay phối màu mà đều dựa vào từ thử nào ứng với tranh nào để lựa chọn tranh cho phù hợp. Các tranh minh họa được đóng thành quyển theo thứ tự tương ứng với thứ tự của danh mục bảng từ thử nhưng cũng có khi được để tranh rời. Hầu hết (10/17) bộ công cụ là sử dụng tranh minh họa là tranh màu, có 2/12 bộ công cụ sử dụng tranh vẽ đơn nét trắng đen (Phạm, 2009; Tang & Barlow, 2006). Hệ thống tranh sử dụng minh họa cho bảng từ thử được đóng quyển thành sách tranh đóng gáy xoắn như cuốn lịch bàn (Phạm Thị Bền et al., 2016; Phạm Thị Bền, 2013; Bệnh viện Nhi đồng 1, 2013; Nguyễn Thị Ly Kha & Phạm Hải Lê, 2014; Lê Thị Thanh Xuân, 2013). Có nhiều bộ công cụ, các tranh minh họa là các tranh rời được ép nhựa và xếp theo thứ tự lần lượt của mục từ thử hoặc cũng có khi tranh được dán hết trên các trang giấy A4 với kích cỡ 6-8 tranh/1 trang A4 (Ducote, 1993; Tang & Barlow, 2006).

Tất cả 17 bộ công cụ này đều có Phiếu điểm hoặc phiếu đánh giá đi kèm để có thể ghi lại các thông tin về khả năng phát âm từng âm của trẻ. Tuy nhiên, các thông tin ghi trên phiếu này cũng rất khác nhau giữa các công cụ. Có công cụ sử dụng bảng danh mục từ thử ở dạng chữ viết chính tả và người kiểm tra chỉ ghi: đúng-sai vào bên cạnh từ thử khi kiểm tra phát âm của trẻ và đó được coi là phiếu chấm điểm. Các phiếu chấm điểm này theo quy chuẩn của trắc nghiệm chuẩn hoá đều chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí cần thiết.

2.2.5. Phạm vi sử dụng của các công cụ đánh giá lời nói

Về phạm vi sử dụng của các bộ công cụ này nhìn chung đều không phổ biến và rộng rãi mà nhỏ hẹp cho mục đích cụ thể như đăng bài báo hay luận văn, luận án và phổ biến nhất là sử dụng thực tiễn tại cơ sở lâm sàng của các tác giả. Bộ công cụ của Cheng (1991) là một phần nội dung của một chương trong sách xuất bản bằng tiếng Anh. Bộ công cụ của Tang & Barlow (2006) là phụ lục của bài báo và sau này được Phạm (2009) tách ra thành một bộ công cụ riêng có công bố trên trang mạng của tác giả. Bộ công cụ của Nguyễn Thị Ly Kha (2011), Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê (2014), Hwa-Froelich, Hodson, & Edwards (2002) và Phạm Thị Bền et al (2016) cũng là công cụ để phục vụ việc lấy mẫu lời nói cho dữ liệu nghiên cứu trong bài báo khoa học. Bộ đánh giá phát âm từ đơn bằng hình ảnh của Bệnh viện Nhi đồng 1 (2013) được sử dụng trong bài báo phân tích đặc điểm phát âm của trẻ rối loạn âm lời nói từ dữ liệu của 65 trẻ từ 4 đến 7 tuổi được xác định là có rối loạn âm lời nói đến khám và can thiệp trị liệu tại bệnh viện này từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2018 (Hoàng Văn Quyên và cộng sự, 2019). Đây là bộ công cụ được sử dụng để đánh giá phát âm của trẻ đến khám và điều trị tại Bệnh viện Nhi đồng 1, Phòng

khám Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch Thành phố Hồ Chí Minh và một số bệnh viện khác ở khu vực miền Nam. Một số công cụ đánh giá phát âm khác được sử dụng tại các cơ sở lâm sàng như: Bộ sàng lọc phát âm tiếng Việt của Ducote (1993) để sử dụng đánh giá lời nói của trẻ khe hở môi và khe hở vòm của tổ chức Phẫu thuật Nụ cười (Operation Smile) Việt Nam. Tương tự, các bộ mẫu đánh giá phát âm của Lê Thị Thanh Xuân (2013) hay Công cụ lấy mẫu âm lời nói của Phạm Thị Bền (2013),... đều được sử dụng cho mục đích lâm sàng với trẻ em tại nơi làm việc thực tế của các tác giả này. Chưa có bộ công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt là sản phẩm thương mại được xuất bản và phát hành bởi nhà xuất bản ở trong nước. Hiện nay, chưa có bộ công cụ đánh giá lời nói nào được sử dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước ở cả ba vùng phương ngữ Bắc - Trung - Nam.

Về các thông tin liên quan đến việc xây dựng công cụ, 16/17 các công cụ đều không đề cập đến việc các công cụ nói trên đã được xây dựng như thế nào từ việc chọn lựa từ thử, cách sử dụng, cách chấm điểm, cách phân tích, cách diễn giải cũng như các thông tin liên quan đến độ tin cậy của công cụ khi được xây dựng. Các thông tin về người sử dụng công cụ là ai cũng không được xác định. Các bộ công cụ cũng không xác định rõ là công cụ phù hợp để sử dụng với đối tượng nào ở đâu và ở lứa tuổi nào, có rối loạn hay không có rối loạn về lời nói. Các bộ công cụ cũng chưa đề cập đến việc lựa chọn danh mục từ thử là phù hợp với đặc điểm của vùng phương ngữ nào của tiếng Việt hay có thể phù hợp với cả ba phương ngữ Bắc - Trung - Nam. Trong khi đó, tiếng Việt là ngôn ngữ có đặc điểm địa phương với ba phương ngữ chính là Bắc - Trung - Nam và một trong những đặc điểm khác nhau nổi bật giữa các phương ngữ tiếng Việt là về phát âm và hệ thống từ vựng (Hoàng Thị Châu, 2004). Một điểm đặc biệt nữa là, các công cụ đánh giá cũng chưa đề cập đến việc nó có thể sử dụng để phân biệt được những trẻ nào là có khả năng phát âm bình thường hay trẻ nào có nguy cơ về lời nói cần phải can thiệp giáo dục. Trong số 17 bộ công cụ đánh giá lời nói đã tìm, bộ công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt (Phạm, Lê, & McLeod, 2016) đã được mô tả trong các bài báo sử dụng công cụ này để thu thập mẫu lời nói của khách thể tham gia nghiên cứu. Theo đó, bộ công cụ đánh giá lời nói tiếng Việt được xây dựng dựa trên cơ sở tiếp nối những công cụ đánh giá đã tồn tại trước đó và dựa vào các hướng dẫn lâm sàng quốc tế về xây dựng công cụ. Thông tin về việc xây dựng bộ công cụ đã được mô tả về các bước thực hiện nghiên cứu định khung công bố trên tạp chí quốc tế và trong nước (Phạm, McLeod & Lê, 2017; Phạm Thị Bền, Sharynne McLeod & Lê Thị Thanh Xuân, 2018) và báo cáo tại hội thảo quốc tế và trong nước (Phạm, McLeod, & Lê, 2017; Lê Thị Thanh

Xuân, Phạm Thị Bền & Sharynne McLeod, 2017). Như đã trình bày, bộ công cụ này mới hoàn thành ở giai đoạn nghiên cứu định khung (conceptualisation phase) và sản phẩm là bộ công cụ ở dạng phiên bản nghiên cứu (Phạm, Lê, & McLeod, 2016). Phiên bản nghiên cứu của công cụ này đã được sử dụng để lấy mẫu lời nói của trẻ em nói tiếng Việt ở miền Bắc Việt Nam cho luận án tiến sĩ “Children’s acquisition of consonants, semivowels, vowels, and tones in Northern Viet Nam” (Sự lĩnh hội các phụ âm, nguyên âm, bán nguyên âm và thanh điệu tiếng Việt của trẻ em ở miền Bắc Việt Nam) tại Đại học Charles Sturt Úc (Phạm, 2018). Phiên bản nghiên cứu của công cụ này cũng đang được sử dụng để lấy mẫu lời nói tiếng Việt của trẻ em gốc Việt ở Úc cho đề tài VietSpeech chủ trì tại Đại học Charles Sturt, Úc (McLeod & Verdon 2018-2020).

2.3. Bàn luận

Theo các hướng dẫn lâm sàng quốc tế về việc thiết kế công cụ đánh giá lời nói trẻ em [1], một bộ công cụ được coi là một trắc nghiệm chuẩn hoá dùng trong đánh giá lời nói của trẻ cần đảm bảo có 4 thành phần, bao gồm: 1) Sách tranh minh họa cho danh sách bảng từ thử; 2) Phiếu chấm điểm; 3) Dữ liệu chuẩn của trẻ em bình thường theo các lứa tuổi khác nhau; 4) Hướng dẫn lấy mẫu lời nói và phân tích kết quả. Dựa vào 4 thành phần này cho thấy, 17 bộ công cụ ở trên chưa có bộ công cụ nào đáp ứng được tất cả 4 tiêu chí này. McLeod [1] cũng đưa ra khuyến cáo về 9 tiêu chí trong việc lựa chọn bộ công cụ đánh giá lời nói để sử dụng với trẻ, cụ thể như sau:

Thứ nhất, bộ công cụ đánh giá cần phải đánh giá được hết các âm vị có trong ngôn ngữ đó. Chẳng hạn, tiếng Việt có 23 phụ âm đầu, 14 nguyên âm chính, 8 phụ âm cuối, 2 bán nguyên âm và 6 thanh điệu thì bộ công cụ phải có các từ thử chứa tất cả các âm vị này ở nhiều ngữ cảnh. Mỗi âm vị được đánh giá ít nhất bằng hai từ thử trong bộ công cụ với những kết hợp khác nhau. Ví dụ, âm “b” được kiểm tra ở hai từ thử như “boi” và “bi” (âm “b” kết hợp với nguyên âm hàng trước “i” và nguyên âm hàng sau “o” và ở hai dạng âm tiết khác nhau). Với những bộ công cụ mà có số lượng từ thử dưới 50 từ thì khó có thể đạt được tiêu chí này.

Thứ hai, bộ công cụ đánh giá lời nói cần cho phép phân tích các quy trình xử lý âm vị của ngôn ngữ đó, bao gồm cả những quy trình xử lý âm vị thường gặp, ít gặp và hiếm gặp bởi quy trình xử lý âm vị là dấu hiệu lâm sàng để nhận diện mức độ rối loạn âm lời nói. Chẳng hạn, các quy trình xử lý âm vị thường gặp ở tiếng Việt như trước hoá, tắc hoá, giảm bật hơi,... Trong số 17 công cụ đã liệt kê, có những bộ công cụ không xem xét đến quy trình xử lý âm vị là một tiêu chí phân tích kết quả.

Thứ ba, bộ công cụ đánh giá lời nói vừa cho phép đánh giá ở cấp độ từ đơn hoặc ở cấp độ câu hoặc lời nói tự nhiên. Việc sử dụng kết hợp các công cụ có thể vận dụng để có thể đánh giá được khả năng phát âm ở những cấp độ ngôn ngữ khác nhau (từ, câu, kể chuyện).

Thứ tư, bộ công cụ cần được thể hiện minh họa qua hệ thống tranh ảnh hoặc đồ vật mà dễ nhận biết với trẻ em và người lớn, phù hợp với đặc điểm văn hoá của cộng đồng. Khi thống kê về danh sách bảng từ từ từ 17 công cụ cho thấy danh từ là loại từ chủ yếu trong danh sách từ từ và danh từ dễ dàng minh họa bằng tranh ảnh. Tuy nhiên, nguồn tranh ảnh cũng cần được kiểm nghiệm xem trẻ em có dễ dàng nhận ra từ biểu đạt từ tranh ảnh đó.

Thứ năm, bộ công cụ đánh giá lời nói cần được trình bày bằng chất liệu bền, dễ dàng có thể di chuyển khi sử dụng trong phòng hoặc mang đi đến nhiều nơi khác nhau.

Thứ sáu, bộ công cụ đánh giá lời nói cần có cách thức ghi chép và cho điểm đơn giản, đáng tin cậy; giúp cho người sử dụng dễ dàng biết cách dùng, biết cách ghi chép và tính điểm một cách nhanh chóng và chính xác.

Thứ bảy, bộ công cụ đánh giá lời nói có thể sử dụng theo lời chỉ dẫn nhưng cũng có thể trao đổi tự do, thoải mái với trẻ.

Thứ tám, bộ công cụ đánh giá lời nói có cách bài trí cuốn hút, hấp dẫn, có lượng thời gian phù hợp để trẻ thực hiện không bị nhàm chán.

Thứ chín, bộ công cụ đánh giá lời nói cần phù hợp với nhiều lứa tuổi, từ trẻ em tới người lớn, thậm chí là người già. Sử dụng với mỗi một lứa tuổi có thể có những điều chỉnh nhỏ. Điều quan trọng nhất là thu được mẫu lời nói của người cần đánh giá để từ đó mới có thể xác định xem trẻ gặp khó khăn gì về phát âm và định hướng can thiệp cho trẻ kịp thời và hiệu quả. Căn cứ vào chín tiêu chí này cho thấy, trong số 17 công cụ đã liệt kê, một số đáp ứng được các tiêu chí này, một số chưa đáp ứng được các tiêu chí này. Ngay cả ở những công cụ đã đáp ứng các tiêu chí này nhưng ở mức độ

đáp ứng cũng chưa thực sự hoàn toàn. Ví dụ, bộ công cụ nên cuốn hút nhưng mức độ đánh giá sự cuốn hút là rất chủ quan giữa các cá nhân người sử dụng. Việc áp dụng các tiêu chuẩn lựa chọn vào việc thiết kế công cụ đánh giá lời nói là cần thiết trong những nghiên cứu tương lai.

3. Kết luận

Từ việc nghiên cứu tổng quan về các công cụ đánh giá lời nói của trẻ em nói tiếng Việt, có thể thấy các công cụ đã được thiết kế và sử dụng từ lâu ở các môi trường làm việc khác nhau. Tuy nhiên, khi căn cứ vào những tiêu chuẩn lâm sàng quốc tế về xây dựng và lựa chọn các bộ công cụ đánh giá lời nói [1], có thể nhận thấy các bộ công cụ sử dụng đánh giá lời nói cho trẻ em và người lớn nói tiếng Việt chưa phải là các công cụ chuẩn hóa. Điều này cho thấy sự cần thiết phải có công cụ đánh giá được xây dựng một cách bài bản theo các hướng dẫn lâm sàng quốc tế về việc thiết kế công cụ đánh giá lời nói cho trẻ em nói tiếng Việt. Để có một bộ công cụ chuẩn hoá hoàn chỉnh và được sử dụng trong thực tiễn bởi các nhà chuyên môn ở cả ba vùng phương ngữ khác nhau của Việt Nam, bộ công cụ cần phải trải qua các giai đoạn nghiên cứu định khung (conceptualization) và nghiên cứu định chuẩn (operationlisation phase) như các nhà chuyên môn đã khuyến cáo [1] để đảm bảo bộ công cụ có các chỉ số tâm trắc (psychometric properties), bao gồm chỉ số về độ tin cậy (reliability), độ hiệu lực (validity), độ nhạy (sensitivity) và độ đặc hiệu (specificity). Để có bộ công cụ đánh giá chuẩn hoá về lời nói của trẻ, rất cần tiếp tục có những nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này.

Lời cảm ơn: Bài viết này là kết quả nghiên cứu từ đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Chuẩn hoá bộ công cụ đánh giá lời nói Việt để nhận diện rối loạn âm lời nói ở trẻ em”, mã số B2021-SPH-10.

Tài liệu tham khảo

- [1] McLeod, S. (2012), *Multilingual speech assessment*, In S. McLeod & B. A. Golstein (Eds.), *Multilingual aspects of speech sound disorders in children*, pp.113-142, Bristol, UK: Multilingual Matters.
- [2] McLeod, S. & Verdon, S. (2018-2020), *Speech and language competencies of Vietnamese-Australian children (VietSpeech project) (Năng lực lời nói và ngôn ngữ của trẻ em gốc Việt tại Úc)*, Truy cập tại: <https://www.csu.edu.au/research/vietspeech/overview>.
- [3] Hwa-Froelich, D., Hodson, B. W., & Edwards, H. T. (2002), *Characteristics of Vietnamese phonology*, *American Journal of Speech-Language Pathology*, 11(3), 264-273.
- [4] Tang, G., & Barlow, J. (2006), *Characteristics of the sound systems of monolingual Vietnamese-speaking children with phonological impairment*, *Clinical Linguistics and Phonetics*, 20(6), 423-445.
- [5] Phạm, B., Le, X. T. T., & McLeod, S. (2016), *Vietnamese Speech Assessment*, Bathurst, Australia: Author.
- [6] Lê Thị Thanh Xuân - Phạm Thị Bền - Sharynne McLeod, (2017), *Xây dựng bộ trắc nghiệm đánh giá lời nói tiếng Việt dành cho chuyên viên âm ngữ trị liệu Việt Nam*, Báo cáo tại Hội thảo khoa học công nghệ lần thứ X Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- [7] Nguyễn Thị Ly Kha, (2011), *Nội dung đánh giá khả năng phát âm âm tiết tiếng Việt của trẻ mẫu giáo*, *Ngôn ngữ*, 9, tr.6-17.

- [8] Lê Thị Thanh Xuân, (2013), *Bộ mẫu đánh giá phát âm*, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Nguyễn Thị Ly Kha - Phạm Hải Lê, (2014), *Lỗi phát âm âm tiết thường gặp ở trẻ 2-4 tuổi (tại Thành phố Hồ Chí Minh)*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 57(91), 9-21.
- [10] Nguyễn Thị Ly Kha - Phạm Hải Lê, (2021), xxx
- [11] Ngô Thị Phương Trà, (2019), *Một số công cụ nhận diện học sinh khó khăn về nói*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 19, tr.92-97, <http://lib.yhn.edu.vn/bitstream/YHN/5368/1/N599.pdf>.
- [12] Cameron, N. & Watt, C, (2006), *Vietnamese articulation test (VAT: Version I-II-III-IV, Trắc nghiệm phát âm tiếng Việt-biên bản I-II-III-IV)*, Flinders University, Adelaide, Australia: Author, <https://slhs.sdsu.edu/wp-content/uploads/2018/11/VietnameseArticulationTest-II-pictures.pdf>
- [13] Cheng, L. L, (1991), *Assessing Asian language performance*. (2nd ed.), Oceanside, CA: Academic Communication Associates, <https://www.acadcom.com/ACAwebsite/prodView.asp?idproduct=422>.
- [14] Ducote, C, (1993), *Operation Smile Vietnamese articulation screening test*, New Orleans, LA.
- [15] West, M, (2000), *Vietnamese articulation test*. Adelaide Central Community Health Service, Adelaide, Australia.
- [16] Pham, G. T, (2009), *Vietnamese one-word articulation screener*. San Diego.
- [17] Bệnh viện Nhi đồng 1, (2013), *Bộ đánh giá phát âm từ đơn bằng hình ảnh*, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- [18] Phạm Thị Bền, (2013), *Công cụ lấy mẫu âm lời nói Việt*, Hà Nội, Việt Nam.
- [19] Vũ Bích Hạnh - Đặng Thái Thu Hương, (2004), *Hướng dẫn thực hành âm ngữ trị liệu*, NXB Y học, Hà Nội.
- [20] Lee, S. A., Nguyen, T. P. M., Truong, N. T. Q., Dang, H. T. T., & Ha, N. C, (2022), *Phonological development in Vietnamese children with the central Vietnamese dialect*, Online APSLH Symposium: Innovation on Research and Practice of Speech, Language, and Hearing in Children, Proceedings of the Conference, October 28-29, 2022.
- [21] Nguyễn Công Khanh (chủ biên) - Đào Thị Oanh, (2016), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [22] Hoàng Văn Quyên - Trà Thanh Tâm - Nguyễn Thị Thu Hương - Trần Thị Minh Diễm - Cao Phương Anh, (2019), *Đặc điểm âm lời nói của trẻ bị rối loạn âm lời nói đến khám tại Bệnh viện Nhi đồng 1 và Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2018*, Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh, 23(4), tr.199 - 202.
- [23] Phạm Thị Bền - Sharynne McLeod - Lê Thị Thanh Xuân, (2018), *Xây dựng bộ trắc nghiệm đánh giá lời nói Việt: Nghiên cứu định khung*, Ngôn ngữ, 4(347), 33-45.
- [24] Phạm, B, (2018), *Children's acquisition of consonants, semivowels, vowels, and tones in Northern Viet Nam* (Sự lĩnh hội các phụ âm, nguyên âm, bán nguyên âm và thanh điệu tiếng Việt của trẻ em ở miền Bắc Việt Nam), Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Charles Sturt Australia.
- [25] Phạm, B., & Lê, X. T. T., & McLeod, S, (2016), *Trắc nghiệm Đánh giá Lời nói Việt* (Vietnamese Speech Assessment, VSA) – Phiên bản nghiên cứu.
- [26] Phạm, B., McLeod, S., & Le, X. T. T, (2016), *Development of the Vietnamese Speech Assessment*, Journal of Clinical Practice in Speech-Language Pathology, 18(3), 126-130.

SPEECH ASSESSMENT FOR VIETNAMESE-SPEAKING CHILDREN: A REVIEW

Phạm Thị Bền^{*1}, Trần Thị Thiệp²,
Bùi Thị Anh Phương³, Trần Tuyết Anh⁴,
Phạm Thị Hằng⁵, Phạm Thị Vân⁶

* Corresponding author

¹ Email: ben.phamthi@hnue.edu.vn

² Email: ttthiep@hnue.edu.vn

³ Email: buianhphuongdhsp@gmail.com

⁴ Email: ttanh13@yahoo.com

Hanoi National University of Education
136 Xuan Thuy street, Cau Giay district,
Hanoi, Vietnam

⁵ Email: hangpt@vnies.edu.vn

Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao street, Hoan Kiem district,
Hanoi, Vietnam

⁶ Email: phamthivan126@gmail.com

VietSpeech EDU
No.26 Lane 16 Phan Van Truong street,
Cau Giay district, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *Assessing speech is a core component in the educational intervention process for children with Speech Sound Disorders. The assessment of children's speech involves various methods and tools, including standardized tests. Tools utilized for assessing speech in Vietnamese-speaking children have been created and used for an extended period and in diverse settings. This paper employs a narrative review method and content analysis of 17 tools gathered from different sources to describe these tools. The results indicate that the tools created and used do not fully meet the criteria as standardized tests for assessing speech productions in Vietnamese-speaking children. The paper suggests future research should focus on developing and testing tools to become standardized instruments in assessing Vietnamese children's speech.*

KEYWORDS: Tool, assessment, speech sound disorder, Vietnamese.